

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN**

# MỤC LỤC

---- oOo ----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG                 | 01-04 |
| 1. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG | 05-06 |
| 1. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG           | 07-08 |
| 1. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG    | 09-19 |

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>    |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>11,025,301,413</b> | <b>5,834,817,735</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>43,670,678</b>     | <b>11,254,695</b>    |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 43,670,678            | 11,254,695           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | -                    |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                     | -                    |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                     | -                    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>10,915,389,196</b> | <b>5,823,563,040</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | <b>V.2</b>         | 10,913,689,196        | 5,823,563,040        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          |                    | 1,000,000             | -                    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                    |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                    |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          |                    | 700,000               | -                    |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | -                     | -                    |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          | <b>V.3</b>         | -                     | -                    |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                     | -                    |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>66,241,539</b>     | <b>-</b>             |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | 1,462,500             | -                    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 64,779,039            | -                    |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                     | -                    |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                    |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2023</b>      | <b>1/1/2023</b>      |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | -                     | -                    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                     | -                    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                     | -                    |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                     | -                    |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                     | -                    |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                     | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                     | -                    |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                     | -                    |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                     | -                    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | -                     | -                    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          |                    | -                     | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | -                     | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | -                     | -                    |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                     | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                     | -                    |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          |                    | -                     | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | -                     | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | -                     | -                    |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                     | -                    |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                     | -                    |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                     | -                    |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | -                     | -                    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                     | -                    |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | -                     | -                    |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | -                     | -                    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                     | -                    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                     | -                    |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                     | -                    |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                     | -                    |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                    |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | -                     | -                    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          |                    | -                     | -                    |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                     | -                    |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                    |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>11,025,301,413</b> | <b>5,834,817,735</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| NGUỒN VỐN   |  | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2023             | 01/01/2023           |
|---|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |  | <b>300</b> |             | <b>10,824,566,510</b> | <b>5,770,175,040</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>10,824,566,510</b> | <b>5,770,175,040</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  |  | 311        | V.4         | 10,722,205,511        | 5,765,904,000        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |  | 312        | V.5         | 200,000               | -                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 313        | V.6         | 15,674,461            | 4,271,040            |
| 4. Phải trả người lao động                          |  | 314        | V.7         | 56,486,538            | -                    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |  | 315        |             | -                     | -                    |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |  | 316        |             | -                     | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 317        |             | -                     | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |  | 318        |             | -                     | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           |  | 319        |             | -                     | -                    |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               |  | 320        |             | 30,000,000            | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 321        |             | -                     | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 322        |             | -                     | -                    |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 |  | 323        |             | -                     | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |  | 324        |             | -                     | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>             |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       |  | 331        |             | -                     | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |  | 332        |             | -                     | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |  | 333        |             | -                     | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |  | 334        |             | -                     | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |  | 335        |             | -                     | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |  | 336        |             | -                     | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            |  | 337        |             | -                     | -                    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |  | 338        |             | -                     | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |  | 339        |             | -                     | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |  | 340        |             | -                     | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |  | 341        |             | -                     | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |  | 342        |             | -                     | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |  | 343        |             | -                     | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Mẫu số B 01 - DN

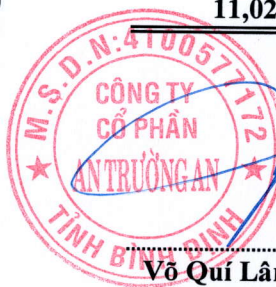
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>    |
|--|--|--------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |  | <b>400</b>   | <b>V.8</b>         | <b>200,734,903</b>    | <b>64,642,695</b>    |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |  | <b>410</b>   |                    | <b>200,734,903</b>    | <b>64,642,695</b>    |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |  | 411          |                    | 152,200,000,000       | 152,200,000,000      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |  | 411a         |                    | 152,200,000,000       | 152,200,000,000      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              |  | 411b         |                    | -                     | -                    |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |  | 412          |                    | -                     | -                    |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            |  | 413          |                    | -                     | -                    |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     |  | 414          |                    | -                     | -                    |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                |  | 415          |                    | -                     | -                    |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |  | 416          |                    | -                     | -                    |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |  | 417          |                    | -                     | -                    |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       |  | 418          |                    | 5,670,872,657         | 5,670,872,657        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             |  | 419          |                    | -                     | -                    |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |  | 420          |                    | -                     | -                    |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |  | 421          |                    | (157,670,137,754)     | (157,806,229,962)    |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |  | 421a         |                    | (157,806,229,962)     | (34,440,300,885)     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   |  | 421b         |                    | 136,092,208           | (123,365,929,077)    |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      |  | 422          |                    | -                     | -                    |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            |  | <b>430</b>   |                    | -                     | -                    |
| 1. Nguồn kinh phí                              |  | 431          |                    | -                     | -                    |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |  | 432          |                    | -                     | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |  | <b>440</b>   |                    | <b>11,025,301,413</b> | <b>5,834,817,735</b> |

Nguyễn Kiều Trinh  
 Người lập biểu

Tp. Quy Nhơn, Việt Nam  
 Ngày 30 tháng 09 năm 2023



Võ Quý Lâm  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG**

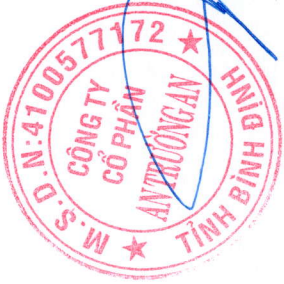
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3 năm 2023        | Quý 3 năm 2022      | 9 tháng đầu năm 2023  | 9 tháng đầu năm 2022    |
|---|-----------|-------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | VI.1        | 22,076,907,650        | -                   | 52,751,876,090        | -                       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | -                     | -                   | -                     | -                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>10</b> |             | <b>22,076,907,650</b> | -                   | <b>52,751,876,090</b> | -                       |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        |             | 21,798,196,450        | -                   | 52,220,375,600        | -                       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br><b>(20 = 10 - 11)</b>                    | <b>20</b> |             | <b>278,711,200</b>    | -                   | <b>531,500,490</b>    | -                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        |             | 78,990                | 183,664             | 292,573               | 687,287                 |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        |             | -                     | -                   | -                     | -                       |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        | VI.6        | 17,519,372.00         | -                   | 41,706,372            | -                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.6        | 168,846,845.00        | 33,392,209          | 353,994,483           | 16,622,672,626          |
| <b>10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b> | <b>30</b> |             | <b>92,423,973</b>     | <b>(33,208,545)</b> | <b>136,092,208</b>    | <b>(16,621,985,339)</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | -                     | -                   | -                     | -                       |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | -                     | -                   | -                     | 218,760                 |
| <b>13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>            | <b>-</b>              | <b>(218,760)</b>        |
| <b>14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> |             | <b>92,423,973</b>     | <b>(33,208,545)</b> | <b>136,092,208</b>    | <b>(16,622,204,099)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | VI.7        | -                     | -                   | -                     | -                       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |             | -                     | -                   | -                     | -                       |
| <b>17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> |             | <b>92,423,973</b>     | <b>(33,208,545)</b> | <b>136,092,208</b>    | <b>(16,622,204,099)</b> |
| <b>18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> | VI.8        | <b>6</b>              | <b>(2)</b>          | <b>9</b>              | <b>(1,092)</b>          |
| <b>19. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>71</b> | VI.8        | <b>6</b>              | <b>(2)</b>          | <b>9</b>              | <b>(1,092)</b>          |



Nguyễn Kiều Trinh  
Người lập biểu  
Tp. Quy Nhơn, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 09 năm 2023



Võ Quý Lâm  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2023 | 9 tháng đầu năm 2022    |
|---|-----------|-------------|----------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                      |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01        |             | <b>136,092,208</b>   | <b>(16,622,204,099)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |             |                      |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        |             | -                    | 99,992,962              |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | -                    | 16,410,000,000          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | -                    | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | -                    | -                       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | -                    | -                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                    | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>136,092,208</b>   | <b>(112,211,137)</b>    |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (5,156,605,195)      | (619,816,335)           |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | -                    | -                       |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 5,024,391,470        | -                       |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | (1,462,500)          | -                       |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                    | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | -                    | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | -                    | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                    | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                    | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>2,415,983</b>     | <b>(732,027,472)</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                      |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | -                    | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                    | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                    | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                    | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                    | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                    | -                       |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | -                    | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>                |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2023 | 9 tháng đầu năm 2022 |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                    | -                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                    | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 30,000,000           | -                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                    | -                    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                    | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                    | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>30,000,000</b>    | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>32,415,983</b>    | <b>(732,027,472)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>11,254,695</b>    | <b>920,416,809</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                    | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>43,670,678</b>    | <b>188,389,337</b>   |



Nguyễn Kiều Trinh

Người lập biểu



Võ Quý Lâm

Tổng Giám đốc

Tp. Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày 30 tháng 09 năm 2023



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần An Trường An (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, và đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 28 tháng 08 năm 2023.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Tên tiếng Anh:** AN TRUONG AN JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** ATA JSC.

**Mã chứng khoán:** ATG.

**Trụ sở chính:** Số 347 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, khai khoáng, thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác Titan; khai thác, chế biến đá; khai thác quặng sắt; chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Titan, quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Thương mại, mua bán vật liệu xây dựng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2022, Công ty tiến hành xoá các khoản nợ phải thu, giảm tài sản cố định, tài sản dở dang dài hạn, bù trừ và xoá các khoản nợ phải trả. Việc này ảnh hưởng nhiều tới số liệu trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

Công ty có hoạt động chính là thương mại. Hoạt động này mới được khôi phục và tiếp tục đẩy mạnh để phục hồi và phát triển Công ty.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2023: 3 nhân viên.**

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến thời điểm 30/09/2023, Công ty chỉ có Công ty mẹ và 02 Chi nhánh là Chi nhánh Hồ Chí Minh - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: **4100577172-003** Đăng ký lần đầu ngày 25/04/2023, Chi nhánh Hà nội- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4100577172-004 ; Hạch toán độc lập và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Số 54, Đường D6, KDC Tân An Huy, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hà nội; Địa chỉ: Số: 132 Mai Hắc Đế, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà nội, Việt nam

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****3.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                          |        |
|--------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 22 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 10 năm |

**4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**6. Các khoản vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**7. Chi phí đi vay**

**Chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**8. Vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tó thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tó sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**13. Công cụ tài chính**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>30/9/2023</b>  | <b>01/01/2023</b> |
| <b>Tiền</b>                                  | <b>43,670,678</b> | <b>11,254,695</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

|                                 |                   |                   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                        | 14,903,737        | -                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28,766,941        | 11,254,695        |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn       |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>43,670,678</b> | <b>11,254,695</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|   | 30/9/2023             |          | 01/01/2023           |          |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | <b>10,913,689,196</b> | -        | <b>5,823,563,040</b> | -        |
| Công Ty TNHH Thương Mại Và Vật Liệu Xây Dựng Phát Đạt | 10,713,771,720        | -        | -                    | -        |
| Công Ty Cp Đầu Tư Và Phát Triển Xnk An Khang          | 199,917,476           | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH Xây dựng và DVTM Đức Mạnh HB (*)         | -                     | -        | 5,823,563,040        | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     | -                     | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>10,913,689,196</b> | -        | <b>5,823,563,040</b> | -        |

(\*) Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoà Bình đã đổi tên thành Công ty TNHH Xây dựng và DVTM Đức Mạnh HB.

**3 Hàng tồn kho**

|                             | 30/09/2023 |          | 01/01/2023 |          |
|-----------------------------|------------|----------|------------|----------|
|                             | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | -          | -        | -          | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | -          | -        | -          | -        |
| Công cụ, dụng cụ            | -          | -        | -          | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang      | -          | -        | -          | -        |
| Thành phẩm                  | -          | -        | -          | -        |
| Hàng hoá                    | -          | -        | -          | -        |
| Hàng gửi bán                | -          | -        | -          | -        |
| Hàng hóa kho bảo thuế       | -          | -        | -          | -        |
| <b>Cộng</b>                 | -          | -        | -          | -        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**4 Chi phí trả trước**

| Khoản mục               | 01/01/2023 | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh chi phí | 30/9/2023        |
|-------------------------|------------|--------------------|-------------------|------------------|
| Mua phần mềm kế toán(*) | -          | 2,925,000          | 1,462,500         | 1,462,500        |
| <b>Cộng</b>             | -          | <b>2,925,000</b>   | <b>1,462,500</b>  | <b>1,462,500</b> |

(\*) Trích chi phí trong 6 tháng

**5 Phải trả người bán**

| 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|-----------|------------|
|-----------|------------|



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ        | Giá trị                           | Số có khả năng<br>trả nợ |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>10,722,205,511</b> | <b>10,722,205,511</b>           | <b>5,765,904,000</b>              | <b>5,765,904,000</b>     |
| Công ty cổ phần APG<br>Capital   | 10,722,205,511        | 10,722,205,511                  | -                                 | -                        |
| Công ty CP Đá Thạch anh<br>Khang Minh  | -                     | -                               | 5,765,904,000                     | 5,765,904,000            |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>                        | <b>-</b>                          | <b>-</b>                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>10,722,205,511</b> | <b>10,722,205,511</b>           | <b>5,765,904,000</b>              | <b>5,765,904,000</b>     |
| <b>5 Người mua trả tiền trước</b>  |                       |                                 | <b>30/09/2023</b>                 | <b>01/01/2023</b>        |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                       |                                 | <b>200,000</b>                    | <b>-</b>                 |
| Công ty CP Đá ốp lát Hưng<br>Thịnh   |                       |                                 | 200,000                           |                          |
|  |                       |                                 | -                                 | -                        |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                       |                                 | <b>-</b>                          | <b>-</b>                 |
| <b>Cộng</b>  |                       |                                 | <b>200,000</b>                    | <b>-</b>                 |
| <b>6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>   |                       |                                 |                                   |                          |
|  | <b>01/01/2023</b>     | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>Số được giảm trong<br/>kỳ</b>  | <b>30/9/2023</b>         |
| <b>Phải nộp</b>  |                       |                                 |                                   |                          |
| Thuế giá trị gia tăng  | 4,271,040             | 4,833,649,456                   | 4,902,699,535                     | (64,779,039)             |
| Thuế thu nhập cá nhân  | -                     | 17,511,538                      | 1,837,077                         | 15,674,461               |
| Thuế TNDN phải nộp   |                       | -                               | -                                 | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4,271,040</b>      | <b>4,851,160,994</b>            | <b>4,904,536,612</b>              | <b>(49,104,578)</b>      |
| <b>7 Phải trả người lao động</b>   |                       |                                 | <b>30/9/2023</b>                  | <b>01/01/2023</b>        |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                       |                                 |                                   |                          |
| Lương phải cho CBNV (*)  |                       |                                 | 56,486,538                        |                          |
| <b>Cộng</b>  |                       |                                 | <b>56,486,538</b>                 | <b>-</b>                 |
| (*) theo quy chế nội bộ của công ty, tiền lương sẽ được chi trả vào ngày 10 hàng tháng |                       |                                 |                                   |                          |
| <b>6 Vay và nợ thuê tài chính</b>  |                       |                                 |                                   |                          |
|  | <b>01/01/2023</b>     | <b>Số tiền vay trong<br/>kỳ</b> | <b>Số đã trả vay trong<br/>kỳ</b> | <b>30/9/2023</b>         |
| <b>Khoản tiền đi vay</b>   |                       |                                 |                                   |                          |
| <b>Vay cá nhân</b>   |                       |                                 |                                   |                          |
| Cá nhân  | -                     | 30,000,000                      | -                                 | 30,000,000               |
| <b>Vay tổ chức</b>   |                       |                                 |                                   |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>              | <b>30,000,000</b>               | <b>-</b>                          | <b>30,000,000</b>        |
| (**)   |                       |                                 |                                   |                          |

**8 Vốn chủ sở hữu**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng               |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023        | 152,200,000,000        | 5,670,872,657         | (157,806,229,962)          | 64,642,695         |
| Lợi nhuận trong kỳ               | -                      | -                     | 136,092,208                | 136,092,208        |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2023</b> | <b>152,200,000,000</b> | <b>5,670,872,657</b>  | <b>(157,670,137,754)</b>   | <b>200,734,903</b> |

**b. Cổ phiếu**

|   | 30/9/2023  | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                             | 15,220,000 | 15,220,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                          | 15,220,000 | 15,220,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 15,220,000 | 15,220,000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                  | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                 | 15,220,000 | 15,220,000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 15,220,000 | 15,220,000 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10,000     | 10,000     |

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 30/9/2023            | 01/01/2023           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5,670,872,657        | 5,670,872,657        |
| <b>Cộng</b>           | <b>5,670,872,657</b> | <b>5,670,872,657</b> |

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | Quý 3 năm 2023        | Quý 3 năm 2022 |
|------------------------|-----------------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 22,076,907,650        | -              |
| <b>Cộng</b>            | <b>22,076,907,650</b> | <b>-</b>       |

**2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Quý 3 năm 2023        | Quý 3 năm 2022 |
|------------------------------|-----------------------|----------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 22,076,907,650        | -              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>22,076,907,650</b> | <b>-</b>       |

**3 Giá vốn hàng bán**

|                             | Quý 3 năm 2023        | Quý 3 năm 2022 |
|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 21,798,196,450        | -              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>21,798,196,450</b> | <b>-</b>       |

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | Quý 3 năm 2023 | Quý 3 năm 2022 |
|--------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi | 78,990         | 183,664        |
| <b>Cộng</b>  | <b>78,990</b>  | <b>183,664</b> |

**5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

|                            | Quý 3 năm 2023 | Quý 3 năm 2022 |
|----------------------------|----------------|----------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b> |                |                |
| Chi phí nhân viên          |                |                |
| Chi phí vật liệu, bao bì   |                |                |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  |                        |                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   |                        | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 17,519,372             | -                      |
| Chi phí bằng tiền khác  |                        |                        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>17,519,372</b>      | <b>-</b>               |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên   | 121,009,614            | 33,392,209             |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 40,769,231             |                        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | -                      |                        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 1,462,500              |                        |
| Thuế, phí, lệ phí   | -                      |                        |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm   | -                      |                        |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | -                      |                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 5,605,500              |                        |
| Chi phí bằng tiền khác  | -                      |                        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>168,846,845</b>     | <b>33,392,209</b>      |
| <b>b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                                |                        |                        |
| Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                  |                        |                        |
| Các khoản ghi giảm khác   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|   | <b>9 tháng đầu năm</b> | <b>6 tháng đầu năm</b> |
|   | <b>2023</b>            | <b>2022</b>            |
| <b>7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                             |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | -                      | -                      |
| Chi phí nhân công   | -                      | -                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | -                      | -                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | -                      | -                      |
| Chi phí mua dịch vụ mua ngoài   | 23,124,872             | -                      |
| Chi phí khác bằng tiền  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>23,124,872</b>      | <b>-</b>               |
| <b>7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                         | <b>Quý 3 năm 2023</b>  | <b>Quý 3 năm 2022</b>  |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 92,423,973             | (33,208,545)           |
| 2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập     | (157,791,587,689)      | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | -                      | -                      |
| + Chi phí không hợp lý  | -                      | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (157,791,587,689)      | -                      |
| + Chuyển lỗ từ các kỳ trước   | (157,791,587,689)      | -                      |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)                                     | (157,699,163,716)      | (33,208,545)           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, nên số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

| <b>8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                               | <b>Quý 3 năm 2023</b> | <b>Quý 3 năm 2022</b> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 92,423,973            | (33,208,545)          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                             | -                     | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                     | -                     | -                     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                     | -                     | -                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 92,423,973            | (33,208,545)          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 15,220,000            | 15,220,000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>6</b>              | <b>(2)</b>            |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1.

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: Không phát sinh

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: Không phát sinh

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**

Nguyễn Hữu Phú

Nguyễn Anh Thông

Võ Quý Lâm

Nguyễn Đồng Giang

Trần Thiên Hà

Thái Thiện Quang

Nguyễn Thanh Phương

Đỗ Minh Đức

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Thành viên HĐQT (Không điều hành)

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm TVHĐQT ngày 03/06/2023)

Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Chủ tịch UBKT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/06/2023)

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/06/2023)

Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/06/2023)

Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/06/2023)

Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)

Thành viên UBKT (Bổ nhiệm ngày 03/06/2023)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Phan Bích Nga

Thành viên kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/06/2023)

Công ty CPCR APG

Ông Võ Quý Lâm là TV HĐQT APG

Công ty BĐS Xây lắp Dầu khí (PVCLand)

Ông Thái Thiện Quang là TGD PCVLand

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:**

| Đối tượng  | Nội dung nghiệp vụ      | 30/9/2023  | 01/01/2023 |
|------------|-------------------------|------------|------------|
| Võ Quý Lâm | Phải trả người lao động | 18,000,000 | -          |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Ngoại trừ Tổng Giám Đốc, trong kỳ kế toán quý 3 năm 2023 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận bất kỳ khoản lương, thưởng nào.

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Trong kỳ kế toán quý 3 năm 2023, Công ty phát sinh chi phí kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng và có phát sinh các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty phát sinh lãi 92,423,973 VND trong Quý 3 năm 2023 và lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 157,670,137,754 VND. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là 43.670.678 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong kỳ tiếp theo. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp để bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Công ty sẽ tiếp tục thu hồi các khoản nợ phải thu khách hàng .
- Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng, bước đầu tìm hiểu về lĩnh vực nông sản như thị trường Thanh Long, mít, sầu riêng, gạo..., Trong quý tới công ty xúc tiến để tham gia kinh doanh nhưng lĩnh vực trên.

Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong 12 tháng tới.

**Nguyễn Kiều Trinh**

Tp. Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

**Võ Quý Lâm****Tổng Giám đốc**